

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá
Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020; số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008 ban hành Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 09/TTr-SNN ngày 04/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (*Sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số*) tỉnh Kon Tum đến năm 2015 với các chỉ số như sau:

1. Chỉ số 1:

* *Chỉ số 1A:* Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 84,1%.

* *Chỉ số 1B:* Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 63,1%.

2. Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân sử dụng nước sạch đạt Qui chuẩn Quốc gia (QCQG) - QC 02 là 21,5%.

3. Chỉ số 3: Vệ sinh hộ gia đình

* *Chỉ số 3A:* Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu đạt 82,5%.

* *Chỉ số 3B:* Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 54,1%.

* *Chỉ số 3C*: Tỷ lệ hộ gia đình nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 23,5%.

* *Chỉ số 3D*: Số nhà tiêu tăng thêm trong năm 6.968 cái.

4. Chỉ số 4: Lĩnh vực cấp nước và vệ sinh trong trường học

* *Chỉ số 4A*: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS đạt 97,6%.

* *Chỉ số 4B*: Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh đạt 97,6%.

* *Chỉ số 4C*: Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 97,6%.

5. Chỉ số 5: Lĩnh vực cấp nước và vệ sinh trong trạm y tế

* *Chỉ số 5A*: Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 80,2%.

* *Chỉ số 5B*: Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh đạt 90,7%.

* *Chỉ số 5C*: Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 81,4%.

6. Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh đạt 41,9%.

7. Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế và thực tế từ các công trình cấp nước tập trung được xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trong năm

* *Chỉ số 7A*: Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ các công trình cấp nước tập trung được xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trong năm 13.727 người.

* *Chỉ số 7B*: Số người được sử dụng nước theo thực tế từ các công trình cấp nước tập trung được xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trong năm 1.616 người.

8. Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động các công trình cấp nước tập trung

* *Chỉ số 8A*: Tỷ lệ hoạt động bền vững của các công trình cấp nước tập trung là 27,3% (105 công trình/385 công trình).

* *Chỉ số 8B*: Tỷ lệ hoạt động trung bình của các công trình cấp nước tập trung là 19,5% (75 công trình/385 công trình).

* *Chỉ số 8C*: Tỷ lệ hoạt động kém hiệu quả của các công trình cấp nước tập trung là 24,4% (94 công trình/385 công trình).

* *Chỉ số 8D*: Tỷ lệ không hoạt động của các công trình cấp nước tập trung là 28,8% (111 công trình/385 công trình).

(có phụ lục đính kèm theo Quyết định này)

Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Kon Tum năm 2015 là cơ sở để các cấp, ngành làm căn cứ xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trong những năm tiếp theo.

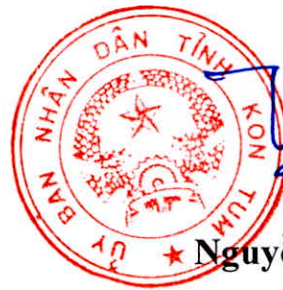
Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPTT CTMTQG NS và VSMTNT;
- Trung tâm QG NS và VSMTNT;
- Cục Thống kê Kon Tum;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

Tỉnh : Kon Tum

Ngày gửi báo cáo : Ngày / /2016

Biểu số 1.4
(Dùng cho cấp tỉnh)

Biểu 1.4: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình

ST T	Tên xã	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy (CNTT)			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (CN TT)	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ công trình CNTT	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ công trình CNTT	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS do CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng nước HVS từ công trình CNTT giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I-	Tp. Kon Tum	64,330	6,270	59,892	93.1	5,235	83	15,596	12,260	4,837	58,127	354	398	1,765	439	6	3,612	-415	-24	8	0	0	0	0
1	Chư Hreng	3,061	795	2,782	90.9	564	70.9	633	400	564	2,782	0	0	0	15	0	262	50	0	0	0	0	0	0
2	Đăk Blă	6,923	1,736	6,570	94.9	1,537	88.5	1,307	929	1,472	6,570	40	65	0	51	1	683	-451	-250	3	0	0	0	0
3	Đăk Cấm	5,059	122	4,722	93.3	109	89.3	1,176	1,003	53	4,354	95	56	368	39	0	166	-1	0	0	0	0	0	0
4	Đăk Năng	4,013	128	3,584	89.3	107	83.6	784	626	25	3,484	17	82	100	25	0	309	-55	0	0	0	0	0	0
5	Đăk Rơ Wa	3,553	928	3,292	92.7	831	89.5	707	431	831	3,292	0	0	0	31	0	178	8	0	0	0	0	0	0
6	Đoàn Kết	4,045	235	3,798	93.9	184	78.3	928	811	184	3,798	0	0	0	17	0	108	31	0	0	0	0	0	0
7	Hòa Bình	6,428	114	5,897	91.7	101	88.6	1,256	1,043	48	5,024	77	53	873	49	3	-223	-48	431	5	0	0	0	0
8	Ia Chim	10,617	235	9,616	90.6	195	83.0	2,361	1,738	156	9,491	29	39	125	129	1	1,132	10	-4	0	0	0	0	0
9	Kroong	4,696	977	4,452	94.8	762	78.0	1,175	782	762	4,452	0	0	0	11	0	264	35	0	0	0	0	0	0
10	Ngọc Bay	5,588	502	5,142	92.0	428	85.3	872	576	325	4,843	96	103	299	41	1	556	25	-201	0	0	0	0	0
11	Vinh Quang	10,347	498	10,037	97.0	417	83.7	4,397	3,921	417	10,037	0	0	0	31	0	177	-19	0	0	0	0	0	0
II-	H. Đăk Glei	39,077	13,894	27,924	71.5	5,672	41	5,979	2,979	1,636	14,896	2,604	4,036	13,028	2,296	11	4,378	297	527	80	0	2,055	804	2,146
1	Đăk Choong	3,428	992	1,475	43.0	448	45	450	222	94	1,110	73	354	365	162	0	117	11	27	3	0	34	0	0
2	Đăk Kroong	4,084	1,769	3,420	83.7	787	45	830	416	446	2,079	268	341	1,341	308	0	294	90	0	-53	0	300	0	447
3	Đăk Long	5,096	1,481	4,114	80.7	595	40	624	362	82	1,812	460	513	2,302	261	11	137	-27	167	86	0	229	0	0
4	Đăk Man	1,238	403	1,207	97.5	257	64	178	86	67	428	156	190	779	29	0	6	3	41	3	0	78	529	0
5	Đăk Môn	6,217	1,299	5,188	83.4	633	49	1,750	875	218	4,373	163	415	815	741	0	2,156	18	0	2	0	563	0	1,471

6	Đắk Nhoong	2,064	875	1,373	66.5	401	46	392	186	118	931	88	283	442	151	0	360	2	0	9	0	76	0	76
7	Đắk Pék	8,227	1,178	6,684	81.2	604	51	824	409	156	2,044	928	448	4,640	316	0	497	19	236	12	0	470	0	0
8	Đắk Plô	1,357	394	1,202	88.6	222	56	97	46	15	230	194	207	972	25	0	8	3	0	6	0	137	130	78
9	MườngHoong	3,047	2,654	884	29.0	385	15	341	151	205	757	25	180	127	139	0	552	166	0	4	0	39	0	74
10	Ngọc Linh	2,594	2,081	854	32.9	842	40	236	108	124	540	63	718	314	89	0	226	1	13	3	0	33	0	0
11	Xã Xốp	1,725	768	1,523	88.3	498	65	257	118	111	592	186	387	931	75	0	25	11	43	5	0	96	145	0
III-	H. Ngọc Hồi	41,832	5,011	38,705	92.5	4,223	84	8,482	6,879	2,923	32,052	1,112	1,300	6,653	1,132	23	5,371	36	152	0	65	0	335	0
1	Đắk Ang	4,587	2,319	4,111	89.6	1,958	84	647	456	1,112	2,338	295	846	1,773	27	0	345	24	11	0	4	0	21	0
2	Đắk Dục	5,509	415	4,797	87.1	356	86	1,134	812	244	4,164	104	112	633	63	0	681	1	12	0	6	0	28	0
3	Đắk Kan	5,211	403	5,063	97.2	383	95	1,308	1,204	363	4,766	48	20	297	295	0	547	2	8	0	3	0	17	0
4	Đắk Nông	3,880	349	3,664	94.4	324	93	941	667	292	3,333	54	32	331	30	0	366	2	8	0	6	0	24	0
5	Đắk Xú	6,804	349	6,432	94.5	282	81	1,712	1,306	282	6,432	0	0	0	132	0	985	2	0	0	14	0	78	0
6	Pờ Y	10,194	357	9,873	96.9	327	92	1,492	1,328	79	6,645	546	248	3,228	332	23	2,037	2	108	0	28	0	149	0
7	Sa Loong	5,647	819	4,765	84.4	593	72	1,248	1,106	551	4,374	65	42	391	253	0	410	3	5	0	4	0	18	0
IV-	H. Đắk Tô	31,123	5,266	26,596	85.5	3,790	72	5,538	4,634	1,811	22,096	898	1,950	4,500	1,146	1	1,197	52	400	94	86	0	423	0
1	Đắk Rơ Nga	3,096	856	2,330	75.3	637	74	314	301	45	1,576	165	412	754	124	0	520	2	0	0	0	0	0	0
2	Đắk Trăm	4,056	1,502	2,801	69.1	872	58	765	756	502	2,141	144	420	660	433	0	214	8	0	0	0	0	0	0
3	Diên Bình	6,898	552	6,718	97.4	540	98	1,616	1,339	499	6,718	0	0	0	189	0	0	7	0	0	0	0	0	0
4	Kon Đào	3,944	168	3,876	98.3	164	98	564	556	174	3,876	0	0	0	0	0	219	6	0	0	56	0	275	0
5	Ngọc Tụ	2,736	801	2,293	83.8	663	83	282	167	94	1,253	228	538	1,040	0	0	77	4	0	0	30	0	148	0
6	Pô Kô	2,802	432	2,387	85.2	345	80	284	271	167	891	241	269	1,496	74	1	0	4	400	94	0	0	0	0
7	Tân Cảnh	5,273	258	4,705	89.2	194	75	1,291	1,082	218	4,705	0	0	0	302	0	56	9	0	0	0	0	0	0
8	Văn Lem	2,318	697	1,486	64.1	375	54	422	162	112	936	120	311	550	24	0	111	12	0	0	0	0	0	0
V-	H. Kon Rẫy	21,144	6,477	17,986	85.1	4,609	71	3,142	1,206	2,841	13,510	969	2,184	4,476	172	88	1,261	124	600	496	11	0	475	0
1	Đắk Kôi	2,530	1,061	2,328	92.0	814	77	261	118	189	1,374	206	625	954	3	13	7	36	119	-10	0	0	0	0
2	Đắk Pnê	1,800	1,031	1,599	88.8	758	74	110	77	466	925	122	708	674	2	13	5	12	175	444	0	0	0	0
3	Đắk Ruồng	4,820	1,111	3,761	78.0	747	67	732	287	549	3,353	85	198	408	67	0	667	43	18	-6	0	0	0	0
4	Đắk Tơ Lung	2,250	276	2,087	92.8	209	76	233	95	32	681	346	177	1,406	13	21	22	7	29	-1	11	0	475	0
5	Đắk Tờ Re	5,620	2,437	5,002	89.0	1,738	71	820	372	1,366	4,149	172	372	853	72	41	482	14	253	57	0	0	0	0
6	Tân Lập	4,124	561	3,209	77.8	343	61	986	257	239	3,028	38	104	181	15	0	78	12	6	12	0	0	0	0
VI-	H. Kon Plông	24,827	7,604	20,159	81.2	5,103	67	3,274	630	1,825	8,880	2,354	3,278	11,279	119	56	1,309	-114	781	-1,039	13	314	0	0
1	Đắk Long	4,249	505	3,627	85.4	394	78	583	102	45	1,525	506	349	2,102	8	0	146	3	66	-29	1	0	0	0
2	Đắk Nền	2,057	790	1,751	85.1	597	76	40	19	12	183	314	585	1,568	18	0	130	-144	54	4	3	63	0	0
3	Đắk Rìng	2,070	802	1,701	82.2	618	77	285	50	242	714	197	376	987	4	0	40	4	63	-60	1	33	0	0
4	Đắk Tăng	1,664	154	1,643	98.7	131	85	329	56	23	804	168	108	839	3	0	21	3	81	-202	1	21	0	0
5	Xã Hiếu	2,925	1,162	1,572	53.7	536	46	499	104	572	1,259	75	-36	313	28	0	128	6	13	-262	2	0	0	0
6	Măng Bút	3,974	1,712	3,724	93.7	1,443	84	421	72	520	1,032	538	923	2,692	4	0	32	4	88	-135	1	110	0	0
7	Măng Cánh	2,467	399	2,011	81.5	218	55	324	57	141	812	240	77	1,199	5	36	46	3	262	-230	1	29	0	0
8	Ngọc Tem	3,080	1,568	2,139	69.4	881	56	341	60	106	896	249	775	1,243	5	20	89	4	128	-59	1	48	0	0
9	Pờ Ê	2,341	512	1,991	85.0	285	56	452	110	164	1,655	67	121	336	44	0	677	3	26	-66	2	10	0	0
VII-	H. Đắk Hà	57,934	8,797	49,124	84.8	5,431	62	6,723	5,898	2,279	35,494	1,574	3,152	13,630	731	80	5,857	113	158	25	134	0	815	0

1	Đăk HRing	8,526	1,625	6,850	80.3	861	53	1,211	1,030	426	6,182	58	435	668	55	0	719	28	6	1	9	0	53	0
2	Đăk La	9,415	568	7,946	84.4	286	50	574	533	102	3,198	984	184	4,748	131	0	940	10	0	0	10	0	65	0
3	Đăk Mar	7,884	238	7,294	92.5	137	58	1,389	1,216	137	7,294	0	0	0	108	0	972	4	0	0	7	0	44	0
4	Đăk PXi	4,197	1,891	3,102	73.9	1,242	66	296	250	422	1,500	46	820	1,602	41	0	324	23	32	4	11	0	70	0
5	Đăk Ui	6,011	1,023	4,781	79.5	647	63	573	566	296	3,393	265	351	1,388	141	80	988	23	0	0	7	0	42	0
6	Hà Mòn	4,840	6	4,743	98.0	6	100	948	791	6	4,743	0	0	0	38	0	482	0	0	0	6	0	36	0
7	Ngok Réo	4,531	1,247	4,198	92.7	814	65	311	254	420	1,633	167	394	2,565	62	0	121	13	30	4	52	0	312	0
8	Ngok Wang	4,310	642	3,726	86.5	435	68	421	361	158	2,166	29	277	1,560	25	0	267	-2	66	9	9	0	57	0
9	Đăk Ngoc	4,585	210	4,069	88.7	113	54	768	678	113	4,069	0	0	0	66	0	604	2	0	0	11	0	64	0
10	Đăk Long	3,635	1,347	2,415	66.4	890	66	232	219	199	1,316	25	691	1,099	64	0	440	12	24	7	12	0	72	0
VIII- H. Sa Thây		34,547	10,906	31,475	91.1	7,783	71	5,287	4,639	5,483	27,420	623	2,300	4,055	290	0	2,749	400	396	-74	97	35	1,507	95
1	Hơ Moong	5,975	2,951	5,830	97.6	2,508	85	791	688	698	3,441	412	1,810	2,389	0	0	0	-50	0	-74	66	35	700	95
2	Mô Rai	2,280	857	1,813	79.5	600	70	390	355	517	1,570	32	83	243	15	0	0	9	50	0	0	0	474	0
3	Rơ Koi	4,639	1,760	3,795	81.8	1,144	65	568	509	1,076	3,517	36	68	278	76	0	909	28	60	0	0	0	0	0
4	Sa Bình	4,677	1,526	4,160	88.9	840	55	617	542	776	3,948	26	64	212	42	0	936	153	58	0	0	0	0	0
5	Sa Nghĩa	2,664	541	2,621	98.4	487	90	501	435	487	2,621	0	0	0	14	0	88	11	0	0	0	0	0	0
6	Sa Nhon	3,180	186	3,151	99.1	168	90	573	498	115	2,998	25	53	153	9	0	56	43	0	0	0	0	0	0
7	Sa Sơn	2,246	229	1,918	85.4	152	66	366	319	152	1,918	0	0	0	84	0	506	107	0	0	0	0	0	0
8	Ya Ly	1,690	342	1,543	91.3	256	75	258	225	200	1,353	23	56	190	21	0	123	-8	54	0	0	0	0	0
9	Ya Tăng	1,468	436	1,317	89.7	279	64	264	235	184	1,038	34	95	279	7	0	0	17	74	0	31	0	333	0
10	Ya Xiêr	5,728	2,078	5,327	93.0	1,349	65	958	833	1,278	5,016	35	71	311	22	0	131	90	100	0	0	0	0	0
IX- H. TuMơRông		25,597	9,770	19,423	75.9	6,855	70	3,434	892	531	8,686	2,103	6,324	10,737	459	135	1,309	243	547	244	37	86	784	0
1	Đăk Hà	3,906	728	3,394	86.9	554	76	1,136	271	48	2,714	136	506	680	125	5	175	20	29	4	0	0	0	0
2	Đăk Na	2,702	1,144	1,750	64.8	587	51	244	43	33	426	265	554	1,324	46	38	0	15	198	11	8	0	145	0
3	Đăk Rơ Ông	3,538	945	2,194	62.0	488	52	613	188	28	1,879	58	460	315	106	8	456	30	65	28	0	0	0	0
4	Đăk Sao	3,081	1,334	1,901	61.7	734	55	230	63	22	632	254	712	1,269	33	6	114	20	39	31	0	0	0	0
5	Măng Ri	1,837	795	1,752	95.4	702	88	27	21	13	208	225	689	1,544	18	0	149	8	1	6	0	86	0	0
6	Ngok Lây	1,502	1,386	1,466	97.6	1,333	96	139	20	86	73	279	1,247	1,393	2	8	0	44	50	23	9	0	243	0
7	Ngok Yêu	1,664	577	1,651	99.2	568	99	18	7	45	73	322	523	1,578	5	7	36	15	18	5	0	0	0	0
8	Tê Xăng	1,645	794	1,245	75.7	538	68	185	44	17	436	154	521	809	20	2	13	27	55	5	0	0	0	0
9	TuMơRông	1,304	474	844	64.7	264	56	21	6	42	58	157	222	786	4	6	15	19	36	36	0	0	0	0
10	Văn Xuôi	1,243	434	1,223	98.4	411	95	207	48	13	381	168	398	842	3	8	0	41	47	4	20	0	396	0
11	Đăk Tơ Kan	3,175	1,160	2,003	63.1	676	58	614	181	184	1,806	85	492	197	97	47	351	4	9	91	0	0	0	0
X- H. Ia Hdrai		11,644	4,906	4,819	41.4	1,093	22	912	274	1,093	3,646	46	0	320	129	46	2,547	871	320	0	96	0	350	0
1	Ia Dom	3,564	1,618	1,584	44.4	424	26	252	76	424	1,008	46	0	320	34	46	727	335	320	0	30	0	150	0
2	Ia Dal	3,341	2,098	1,364	40.8	407	19	253	76	407	1,010	0	0	0	32	0	514	325	0	0	63	0	150	0
3	Ia Tơi	4,739	1,190	1,871	39.5	262	22	407	122	262	1,628	0	0	0	63	0	1,306	211	0	0	3	0	50	0
Tổng cộng		352,055	78,901	296,103	84.1	49,794	63.1	58,367	40,291	25,259	224,807	12,637	24,922	70,443	6,913	446	29,590	1,607	3,857	-166	539	2,489	5,493	2,241

Tỉnh : Kon Tum

Ngày gửi báo cáo : Ngày / /2016

Biểu số 2.4
(Dùng cho cấp tỉnh)

Biểu 2.4: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

STT	Tên xã	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I-	Tp. Kon Tum	13,724	11,140	9,120	81.2	66.5	1,371	732	53.4	1,593	563	4,408	2,930	66.5
1	Xã Chư Hreng	612	494	202	80.7	33.0	147	43	29.3	24	120	172	84	48.7
2	Xã Đắk Blà	1,503	1,145	974	76.2	64.8	346	241	69.7	266	34	387	237	61.3
3	Xã Đắk Cấm	1,440	1,388	1,269	96.4	88.1	35	22	62.9	417	31	253	176	69.8
4	Xã Đắk Năng	776	640	602	82.5	77.6	45	25	55.6	279	25	322	184	57.1
5	Xã Đắk Rơ Wa	672	575	263	85.6	39.1	181	112	61.9	40	78	271	165	60.7
6	Xã Đoàn Kết	884	688	571	77.8	64.6	60	34	56.7	60	45	319	238	74.7
7	Xã Hòa Bình	1,305	1,095	1,007	83.9	77.2	49	35	71.4	130	27	288	189	65.7
8	Xã Ia Chim	2,305	1,855	1,328	80.5	57.6	57	26	45.6	98	25	631	452	71.6
9	Xã Kroong	1,189	1,162	922	97.7	77.5	234	130	55.6	143	33	403	285	70.8
10	Xã Ngọc Bay	1,048	685	627	65.4	59.8	115	26	22.6	114	24	693	480	69.3
11	Xã Vinh Quang	1,990	1,413	1,355	71.0	68.1	102	38	37.3	22	121	670	439	65.6
II-	H. Đắk Glei	9,376	7,509	5,846	80.1	62.4	3,446	351	10.2	3,177	313	3,457	842	24.4
1	Xã Đắk Choong	850	654	525	76.9	61.8	265	33	12.5	161	20	418	97	23.3
2	Đắk KRoong	946	750	626	79.3	66.2	402	39	9.7	310	27	216	62	28.9
3	Xã Đắk Long	1,063	880	715	82.8	67.3	373	35	9.4	549	49	508	130	25.6
4	Xã Đắk Man	324	272	220	84.0	67.9	120	17	14.2	164	33	92	24	26.1
5	Xã Đắk Môn	1,467	1,036	697	70.6	47.5	300	31	10.3	282	28	425	119	27.9
6	Xã Đắk Nhoong	587	407	276	69.3	47.0	260	25	9.6	158	21	364	55	15.1
7	Xã Đắk Pék	1,980	1,871	1,628	94.5	82.2	301	72	23.9	569	42	535	151	28.3
8	Xã Đắk Plô	343	275	234	80.2	68.2	108	8	7.4	217	23	203	43	21.4
9	Xã Mường Hoong	746	515	366	69.0	49.1	614	28	4.6	327	30	207	45	21.6
10	Xã Ngọc Linh	629	411	271	65.3	43.1	515	34	6.6	265	22	91	22	24.2

11	Xã Xốp	441	438	288	99.3	65.3	188	29	15.4	175	18	398	93	23.4
III-	H. Ngọc Hồi	10,346	9,526	7,178	92.1	69.4	1,219	519	42.6	2,028	634	1,929	1,169	60.6
1	Đắk Ang	954	904	437	94.8	45.8	474	218	46.0	30	143	412	217	52.7
2	Đắk Dục	1,345	1,342	950	99.8	70.6	120	46	38.1	291	46	400	203	50.8
3	Đắk Kan	1,435	1,425	1,102	99.3	76.8	124	59	47.6	303	52	428	348	81.2
4	Đắk Nông	1,034	911	859	88.1	83.1	104	50	47.9	392	64	322	172	53.5
5	Đắk Xú	1,674	1,312	740	78.4	44.2	98	39	39.5	41	218	171	96	56.1
6	Pờ Y	2,619	2,423	2,072	92.5	79.1	119	39	32.5	649	67	74	47	63.2
7	Sa Loong	1,285	1,209	1,018	94.1	79.2	180	69	38.3	322	44	122	86	70.3
IV-	H. Đắk Tô	7,171	5,321	3,516	74.2	49.0	1,201	466	38.8	310	1,083	1,976	1,040	52.6
1	Xã Đắk Rơ Nga	647	602	204	93.0	31.5	190	60	31.6	32	81	202	61	30.2
2	Xã Đắk Trăm	851	714	399	83.9	46.9	289	33	11.4	82	25	497	174	35.0
3	Xã Diên Bình	1,616	1,120	1,055	69.3	65.3	111	81	73.0	28	242	331	318	96.1
4	Xã Kon Đào	819	609	323	74.4	39.4	57	50	87.7	34	296	290	158	54.5
5	Xã Ngọc Tụ	583	504	207	86.4	35.5	166	107	64.5	26	115	183	96	52.5
6	Xã Pô Kô	651	452	197	69.4	30.3	132	32	24.2	32	119	63	47	74.6
7	Xã Tân Cảnh	1,470	960	931	65.3	63.3	96	42	43.8	42	153	170	120	70.6
8	Xã Văn Lem	534	360	200	67.4	37.5	160	61	38.1	34	52	240	66	27.5
V-	H. Kon Rẫy	4,917	3,090	1,089	62.8	22.1	1,400	199	14.2	256	627	2,199	657	29.9
1	Đắk Kôi	602	426	70	70.8	11.6	252	53	21.0	39	169	374	116	31.0
2	Đắk Pnê	478	419	72	87.7	15.1	254	44	17.3	21	128	336	67	19.9
3	Đắk Ruông	1,125	735	405	65.3	36.0	203	20	9.9	95	34	431	149	34.6
4	Đắk Tơ Lung	540	248	86	45.9	15.9	73	25	34.2	32	127	295	89	30.2
5	Đắk Tờ Re	1,087	734	114	67.5	10.5	456	48	10.5	37	154	493	140	28.4
6	Tân Lập	1,085	528	342	48.7	31.5	162	9	5.6	32	15	270	96	35.6
VI-	H. Kon Plông	6,060	5,005	2,849	82.6	47.0	1,913	393	20.5	1,151	486	2,352	474	20.2
1	Đắk Long	1,349	1,112	774	82.4	57.4	149	43	28.9	32	129	234	76	32.5
2	Đắk Nén	505	440	219	87.1	43.4	188	17	9.0	143	34	58	11	19.0
3	Đắk Rìng	474	438	162	92.4	34.2	188	14	7.4	101	22	230	45	19.6
4	Đắk Tăng	356	277	212	77.8	59.6	54	7	13.0	205	27	234	43	18.4
5	Xã Hiếu	731	551	292	75.4	39.9	309	174	56.3	28	180	365	67	18.4
6	Măng Bút	882	787	313	89.2	35.5	379	35	9.2	237	31	309	76	24.6
7	Măng Cành	553	541	414	97.8	74.9	113	72	63.7	92	24	380	59	15.5
8	Ngọc Tem	701	424	224	60.5	32.0	394	28	7.1	124	19	235	51	21.7
9	Pờ Ê	509	435	239	85.5	47.0	139	3	2.2	189	20	307	46	15.0

VII-	H. Đắk Hà	11,817	11,656	6,283	98.6	53.2	1,887	689	36.5	588	1,517	3,883	2,191	56.4
1	Đắk HRing	1,764	1,757	1,111	99.6	63.0	345	111	32.2	35	47	678	435	64.2
2	Đắk La	1,806	1,793	984	99.3	54.5	134	52	38.8	31	231	599	356	59.4
3	Đắk Mar	1,642	1,622	1,261	98.8	76.8	72	24	33.3	122	34	334	208	62.3
4	Đắk PXi	769	756	367	98.3	47.7	366	126	34.4	38	21	334	198	59.3
5	Đắk Ui	1,208	1,189	563	98.4	46.6	205	95	46.3	66	24	640	367	57.3
6	Hà Mòn	1,180	1,175	773	99.6	65.5	2	1	50.0	24	332	40	38	95.0
7	Ngọc Réo	908	891	181	98.1	19.9	293	109	37.2	51	355	415	210	50.6
8	Ngọc Wang	924	894	230	96.8	24.9	134	47	35.1	58	274	310	165	53.2
9	Đắk Ngọc	1,032	1,018	627	98.6	60.8	284	103	36.3	120	43	266	97	36.5
10	Đắk Long	584	561	186	96.1	31.8	52	21	40.4	43	156	267	117	43.8
VIII-	H. Sa Thầy	8,665	6,536	4,901	75.4	56.6	2,773	615	22.2	2,396	515	2,408	1,081	44.9
1	Hơ Moong	1,289	1,065	827	82.6	64.2	674	95	14.1	514	30	106	65	61.3
2	Mô Rai	690	352	124	51.0	18.0	279	64	22.9	36	97	85	39	45.9
3	Rơ Koi	1,180	532	322	45.1	27.3	494	143	28.9	35	108	319	136	42.6
4	Sa Bình	1,072	1,014	930	94.6	86.8	336	81	24.1	523	34	536	210	39.2
5	Sa Nghĩa	659	401	390	60.8	59.2	98	21	21.4	90	28	241	135	56.0
6	Sa Nhơn	843	791	467	93.8	55.4	52	7	13.5	53	24	190	146	76.8
7	Sa Sơn	595	523	472	87.9	79.3	63	5	7.9	308	21	241	95	39.4
8	Ya Ly	450	382	238	84.9	52.9	119	36	30.3	151	36	90	37	41.1
9	Ya Tăng	395	209	141	52.9	35.7	129	68	52.7	46	102	165	43	26.1
10	Ya Xiêr	1,492	1,267	990	84.9	66.4	529	95	18.0	640	35	435	175	40.2
IX-	H. Tu Mơ Rông	5,934	5,472	2,471	92.2	41.6	2,205	274	12.4	533	47	2,938	338	11.5
1	Đắk Hà	849	796	396	93.8	46.6	171	23	13.5	100	5	332	50	15.1
2	Đắk Na	635	610	241	96.1	38.0	272	28	10.3	33	4	295	31	10.5
3	Đắk Rơ Ông	751	636	290	84.7	38.6	235	24	10.2	21	3	390	38	9.7
4	Đắk Sao	768	697	269	90.8	35.0	332	33	9.9	43	2	401	44	11.0
5	Măng Ri	452	433	169	95.8	37.4	198	18	9.1	35	2	265	19	7.2
6	Ngọc Lây	417	400	182	95.9	43.6	189	29	15.1	31	3	220	14	6.4
7	Ngọc Yêu	425	407	181	95.8	42.6	159	16	10.1	46	4	207	15	7.2
8	Tê Xăng	390	336	150	86.2	38.5	183	20	10.9	20	3	256	19	7.4
9	Tu Mơ Rông	348	339	182	97.4	52.3	126	16	12.7	34	2	149	42	28.2
10	Văn Xuôi	292	284	143	97.3	49.0	122	14	11.5	167	2	134	31	23.1
11	Đắk Tơ Kan	607	534	268	88.0	44.2	218	53	24.3	3	17	289	35	12.1
X-	H. Ia Hdrai	3,409	1,887	755	55.4	22.2	1,530	210	13.7	494	34	273	88	32.2

1	Ia Dom	1,503	685	417	45.6	27.7	501	82	16.4	371	12	95	30	31.6
2	Ia Dal	858	743	167	86.6	19.4	682	65	9.5	82	10	100	35	35.0
3	Ia Tơi	1,048	459	172	43.8	16.4	347	63	18.2	41	12	78	23	29.5
	Tổng cộng	81,419	67,142	44,008	82.5	54.1	18,945	4,448	23.5	12,526	5,819	25,823	10,810	41.9

Tỉnh: Kon Tum

Ngày gửi báo cáo: Ngày / /2016

Biểu số 3.2
(Dành cho cấp
Tỉnh)

Biểu số 3.2 Tổng hợp số liệu cấp nước và vệ sinh môi trường các trường học, trạm y tế

STT	Tên xã	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	20	21
I-	Tp. Kon Tum	39	39	100.0	39	100.0	39	100.0	11	10	90.9	11	100.0	10	90.9
1	Xã Chư Hreng	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
2	Xã Đăk Blá	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Xã Đăk Cấm	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
4	Xã Đăk Năng	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
5	Xã Đăk Rơ Wa	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Xã Đoàn Kết	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
7	Xã Hòa Bình	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
8	Xã Ia Chim	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
9	Xã Kroong	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
10	Xã Ngọc Bay	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
11	Xã Vinh Quang	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
II-	H. Đăk Glei	33	33	100.0	33	100.0	33	100.0	11	10	90.9	11	100.0	10	90.9
1	Xã Đăk Choong	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
2	Đăk KRoong	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Xã Đăk Long	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
4	Xã Đăk Man	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
5	Xã Đăk Môn	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Xã Đăk Nhoong	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0

7	Xã Đắc Pék	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
8	Xã Đắc Plô	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
9	Xã Mường Hoong	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
10	Xã Ngọc Linh	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
11	Xã Xốp	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
III-	H. Ngọc Hồi	30	30	100.0	30	100.0	30	100.0	7	5	71.4	6	85.7	5	71.4
1	Đắc Ang	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2	Đắc Dục	7	7	100.0	7	100.0	7	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Đắc Kan	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
4	Đắc Nông	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
5	Đắc Xú	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Pờ Y	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
7	Sa Loong	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
IV-	H. Đắc Tô	28	28	100.0	28	100.0	28	100.0	8	7	87.5	7	87.5	8	100.0
1	Xã Đắc Rơ Nga	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
2	Xã Đắc Trăm	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Xã Diên Bình	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
4	Xã Kon Đào	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
5	Xã Ngọc Tụ	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	0	0.0	1	100.0
6	Xã Pô Kô	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
7	Xã Tân Cảnh	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
8	Xã Văn Lem	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
V-	H. Kon Rẫy	21	21	100.0	21	100.0	21	100.0	6	6	100.0	6	100.0	6	100.0
1	Đắc Kôi	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
2	Đắc Pnê	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Đắc Ruồng	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
4	Đắc Tơ Lung	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
5	Đắc Tờ Re	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Tân Lập	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
VI-	H. Kon Plông	28	28	100.0	28	100.0	28	100.0	9	3	33.3	8	88.9	3	33.3
1	Đắc Long	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
2	Đắc Nén	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0

3	Đăk Ring	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	0	0.0	0	0.0
4	Đăk Tăng	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
5	Xã Hiếu	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Măng Bút	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
7	Măng Cành	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
8	Ngọc Tem	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
9	Pờ Ê	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
VII-	H. Đăk Hà	38	38	100.0	38	100.0	38	100.0	10	8	80.0	8	80.0	8	80.0
1	Đăk HRing	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
2	Đăk La	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Đăk Mar	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
4	Đăk PXi	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
5	Đăk Ui	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Hà Mòn	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
7	Ngọc Réo	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
8	Ngọc Wang	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
9	Đăk Ngọc	2	2	100.0	2	100.0	2	100.0	1	0	0.0	0	0.0	0	0.0
10	Đăk Long	2	2	100.0	2	100.0	2	100.0	1	0	0.0	0	0.0	0	0.0
VIII-	H. Sa Thầy	38	35	92.1	35	92.1	35	92.1	10	10	100.0	10	100.0	10	100.0
1	Hơ Moong	5	5	100.0	5	100.0	5	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
2	Mô Rai	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Rơ Koi	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
4	Sa Bình	5	4	80.0	4	80.0	4	80.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
5	Sa Nghĩa	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Sa Nhon	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
7	Sa Sơn	3	1	33.3	1	33.3	1	33.3	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
8	Ya Ly	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
9	Ya Tăng	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
10	Ya Xiêr	6	6	100.0	6	100.0	6	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
IX-	H. Tu Mơ Rông	34	34	100.0	34	100.0	34	100.0	11	10	90.9	11	100.0	10	90.9
1	Đăk Hà	4	4	100.0	4	100.0	4	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
2	Đăk Na	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
3	Đăk Rơ Ông	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0

4	Đắc Sao	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
5	Mãng Ri	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
6	Ngọc Lây	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
7	Ngọc Yêu	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
8	Tê Xăng	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
9	Tu Mơ Rông	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	0	0.0	1	100.0	0	0.0
10	Văn Xuôi	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
11	Đắc Tơ Kan	3	3	100.0	3	100.0	3	100.0	1	1	100.0	1	100.0	1	100.0
X-	H. Ia Hdrai	7	3	42.9	3	42.9	3	42.9	3	0	0.0	0	0.0	0	0.0
1	Ia Dom	2	1	50.0	1	50.0	1	50.0	1	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2	Ia Dal	2	1	50.0	1	50.0	1	50.0	1	0	0.0	0	0.0	0	0.0
3	Ia Tơi	3	1	33.3	1	33.3	1	33.3	1	0	0.0	0	0.0	0	0.0
	Tổng cộng	296	289	97.6	289	97.6	289	97.6	86	69	80.2	78	90.7	70	81.4

Biểu số 4.1
(Dùng cho
cấp huyện, TP)

[illegible]

3		CNSH thôn Đăk Gô	NM	2014	2014	68	58	850	730	1						1		
4		CNSH thôn Đăk Wát	NM	2008	2009	36	18	450	230	1							1	
5		CNSH thôn Nủ Vai	NM	2012	2012	35	18	438	221	1							1	
6		CNSH thôn Đăk Bo	NM	2008	2008	12	4	150	47	1								1
*	Đăk Long					474	255	4,831	2,302	11	0	0	0	0	0	5	0	3 3
1		CNSH thôn Măng Tách	NM	2000	2000	22	0	275	0	1								
2		CNSH Peng Loong 1,2,3	NM	2006	2007	42	5	525	63	1								1
3		CNSH Peng Loong 4	NM	2006	2006	14	11	175	138	1						1		
4		CNSH thôn Dục Lang	NM	2005	2005	48	34	600	428	1						1		
5		CNSH thôn Vai Trang	NM	2008	2008	33	0	413	0	1								1
6		CNSH thôn Đăk Tu	NM	2011	2012	44	36	550	450	1						1		
7		CNSH thôn Đăk Ôn	NM	2008	2008	52	24	650	300	1								1
8		CNSH Đăk Ấc 1	NM	2008	2008	27	19	338	238	1						1		
9		CNSH Đăk Ấc 2,3	NM	2008	2008	47	22	588	275	1								1
10		CNSH thôn Long Yên	NM	2008	2008	17	0	213	0	1								1
11		CNSH thôn Đăk Xây	NM	2015	2015	128	104	506	410	1						1		
*	Đăk Man					87	62	1,088	779	3	0	0	0	0	0	2	0	1 0
1		CNSH thôn Măng Khên	NM	2010	2010	36	32	450	402	1						1		
2		CNSH thôn Đông Nay	NM	2013	2013	15	13	188	163	1						1		
3		CNSH thôn Đông Lốe	NM	2012	2012	36	17	450	214	1								1
*	Đăk Môn					287	65	3,588	815	10	0	0	0	0	0	2	0	5 3
1		CNSH thôn Rì Mệt	NM	2011	2011	31	7	388	88	1								1
2		CNSH thôn Đăk Xam	NM	2011	2011	25	20	313	250	1						1		
3		CNSH thôn Rì Nặm	NM	2009	2009	20	17	250	213	1						1		
4		CNSH thôn Măng Lon, Đăk Tum	NM	2009	2009	50	8	625	100	1								1
5		CNSH thôn Kon Boong	NM	2000	2000	16	3	200	38	1								1
6		CNSH thôn Nủ Kon	NM	2004	2004	33	0	413	0	1								1
7		CNSH thôn BRông Mệt	NM	2012	2012	34	5	425	63	1								1
8		CNSH thôn Lanh Tôn	NM	2000	2000	25	0	313	0	1								1
9		CNSH thôn Đăk Giác	NM	2000	2000	26	0	325	0	1								1
10		CNSH thôn Đăk Nai	NM	2009	2009	27	5	338	63	1								1
*	Đăk Nhoong					172	35	2,153	442	9	0	0	0	0	0	1	0	3 5
1		CNSH thôn Rooc Nặm	NM	2001	2001	21	6	263	72	1								1

2		CNSH thôn Đăk Nớ	NM	2008	2008	22	0	275	0	1									1
3		CNSH thôn Rooc Mệt	NM	2011	2012	19	17	238	216	1						1			
4		CNSH thôn Đăk Nhoong (Nhóm 2, 3)	NM	2006	2006	12	4	150	47	1								1	
5		CNSH thôn Đăk Nhoong (Nhóm 1)	NM	2005	2005	13	0	163	0	1									1
6		CNSH thôn Đăk Ga	NM	2008	2008	23	0	288	0	1									1
7		CNSH thôn Đăk Ung (Nhóm 1, 2)	NM	2003	2003	31	0	388	0	1									1
8		CNSH thôn Đăk Ung	NM	2004	2004	20	9	250	107	1								1	
9		CNSH KonBRôi	NM	2008	2008	11	0	138	0	1									1
*	Đăk Pék					653	371	8,263	4,640	13	0	1	0	0	0	4	3	5	2
1		CNSH thị trấn ĐăkGLEi	NM	2003	2004	125	127	1,663	1,590			1				1			
2		CNSH thôn Đăk Rú	NM	2006	2006	47	20	588	246	1								1	
3		CNSH thôn Đăk Trấp	NM	2006	2007	39	14	488	174	1								1	
4		CNSH thôn Đăk Nớ	NM	2007	2007	24	5	300	67	1								1	
5		CNSH thôn Pen Senh Peng	NM	2012	2012	32	29	400	357	1						1			
6		CNSH thôn Đăk Ven	NM	2005	2006	56	27	700	342	1								1	
7		CNSH thôn Măng Rao	NM	2010	2010	20	17	250	209	1						1			
8		CNSH thôn Đăk Dền	NM	2012	2012	46	33	575	413	1						1			
9		CNSH thôn Pêng PRông	NM	2012	2012	64	33	800	407	1							1		
10		CNSH thôn Đông Thượng	NM	2004	2004	20	0	250	0	1									1
11		CNSH thôn Peng Siel	NM	2011	2012	57	26	713	326	1								1	
12		CNSH khu TĐC thôn Đăk	NM	2010	2010	25	16	313	195	1							1		
13		CNSH thôn Đăk Đoát	NM	2005	2005	50	25	625	314	1							1		
14		CNSH thôn 14B	NM	2008	2008	48	0	600	0	1									1
*	Xã Đăk Plô					132	72	1,650	972	6	0	0	0	0	0	2	2	1	1
1		CNSH thôn Bung Kon	NM	2006	2006	23	17	288	225	1						1			
2		CNSH TTX (thôn Bung	NM	2004	2004	16	3	200	53	1								1	
3		CNSH Trường tiểu học	NM	2002	2002	10	0	125	0	1									1
4		CNSH thôn Pênh Lang	NM	2005	2005	26	17	325	218	1							1		
5		CNSH thôn Đăk Book 3	NM	2004	2004	37	25	463	334	1						1			
6		CNSH thôn Đăk Book	NM	2011	2011	20	10	250	142	1							1		
*	Mường Hoang					220	10	2,749	127	16	0	0	0	0	0	1	0	0	15
1		CNSH Làng Mới	NM	2012	2012	14	10	175	127	1						1			

2		CNSH ĐCĐC TT cụm Tân	NM	2012	2012	11	0	137	0	1									1
3		CNSH thôn Đăk Bồi	NM	2000	2000	5	0	63	0	1									1
4		CNSH thôn Tu Chiêu A	NM	2001	2001	20	0	250	0	1									1
5		CNSH thôn Tu Chiêu B	NM	2007	2007	4	0	50	0	1									1
6		CNSH thôn Xa Ủa	NM	2003	2003	12	0	150	0	1									1
7		CNSH thôn Tân Túc + Tu Hôn	NM	2005	2005	14	0	175	0	1									1
8		CNSH TTX Làng Mới	NM	2005	2005	20	0	250	0	1									1
9		CNSH thôn Làng Đung	NM	2000	2000	5	0	63	0	1									1
10		CNSH thôn Đăk Bê	NM	2001	2001	20	0	250	0	1									1
11		CNSH thôn Đăk Rế	NM	1994	1994	18	0	225	0	1									1
12		CNSH thôn Tu Răng	NM	2002	2002	13	0	162	0	1									1
13		CNSH thôn Mường Hoong	NM	2002	2002	15	0	187	0	1									1
14		CNSH thôn Long Dưa	NM	2001	2001	16	0	200	0	1									1
15		CNSH thôn Mô Po	NM	2001	2001	14	0	175	0	1									1
16		CNSH thôn Reo Lang	NM	2000	2000	19	0	237	0	1									1
*	Ngọc Linh					270	25	3,375	314	15	0	0	0	0	0	1	0	2	12
1		CNSH thôn Kon Tua	NM	2005	2006	11	4	138	55	1								1	
2		CNSH thôn Đăk Nai	NM	2005	2006	13	5	163	67	1								1	
3		CNSH thôn Đăk Dít	NM	2012	2012	17	0	213	0	1									1
4		CNSH thôn Tu Ku	NM	2013	2013	20	0	250	0	1									1
5		CNSH thôn Đăk Dả	NM	2003	2003	13	0	163	0	1									1
6		CNSH thôn Cung Rang	NM	2001	2001	21	0	263	0	1									1
7		CNSH thôn Tu Chiêu, Đăk	NM	2001	2001	21	0	263	0	1									1
8		CNSH thôn Tu Ku, Tân Út	NM	2002	2002	22	0	275	0	1									1
9		CNSH thôn Tu Rang, Lê	NM	2003	2004	18	0	225	0	1									1
10		CNSH thôn Kon Tuông	NM	2011	2012	18	15	225	192	1						1			
11		CNSH thôn Lê Toan	NM	2000	2000	11	0	138	0	1									1
12		CNSH thôn Long Năng	NM	2003	2003	22	0	275	0	1									1
13		CNSH thôn Tân Rát	NM	2000	2000	32	0	400	0	1									1
14		CNSH thôn Tu Dốp	NM	2000	2000	17	0	213	0	1									1
15		CNSH thôn Lê Ngọc	NM	2001	2001	14	0	175	0	1									1
*	Xã Xốp					155	74	1,938	931	6	0	0	0	0	0	2	1	0	3
1		CNSH Kon Liêm	NM	2010	2010	34	19	425	238	1							1		

*	<i>Pờ Y</i>					<i>680</i>	<i>258</i>	<i>8,500</i>	<i>3,228</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>
1		CNSH Xã Bờ Y	NM	2011	2012	680	258	8,500	3,228	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1
*	<i>Sa Loong</i>					<i>266</i>	<i>31</i>	<i>3,320</i>	<i>391</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>3</i>
1		CNSH thôn Giang Lố 1	NM	2006	2006	104	31	1,300	391	1								1	
2		CNSH thôn Giang Lố 2	NM	2006	2006	44	0	550	0	1									1
3		CNSH thôn Đăk Wang	NM	2006	2006	76	0	950	0	1									
4		CNSH thôn Bun Ngai	NM	2006	2006	42	0	520	0	1									1
IV-	Đăk Tô					837	461	9,726	4,500	20	0	0	0	0	0	5	3	8	4
*	<i>Đăk Rơ Nga</i>					<i>120</i>	<i>63</i>	<i>1,550</i>	<i>754</i>	<i>3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
1		CNSH thôn Đăk Dé	NM	2010	2010	36	0	450	0	1								1	
2		CNSH thôn Đăk Mạnh 1	NM	2010	2010	36	30	500	304	1							1		
3		CNSH thôn Đăk Mạnh 2	NM	2010	2010	48	33	600	450	1						1			
*	<i>Đăk Trăm</i>					<i>122</i>	<i>70</i>	<i>1,520</i>	<i>660</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>0</i>
1		CNSH thôn Đăk Hà	NM	2006	2006	17	12	210	120	1							1		
2		CNSH thôn Đăk Rò	NM	2007	2007	9	6	120	50	1								1	
3		CNSH thôn Đăk Mông	NM	2008	2008	36	16	450	40	1								1	
4		CNSH thôn Đăk Rơ Gia	NM	2010	2010	60	36	740	450	1							1		
*	<i>Ngọc Tụ</i>					<i>140</i>	<i>95</i>	<i>1,745</i>	<i>1,040</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>3</i>	<i>0</i>
1		CNSH thôn Đăk Tông-Đăk T	NM	2010	2010	28	18	350	120	1								1	
2		CNSH thôn Đăk Nu	NM	2010	2010	32	18	400	180	1								1	
3		CNSH thôn Đăk Chờ	NM	2010	2010	30	14	370	170	1								1	
4		CNSH thôn Kon Pring	NM	2010	2010	50	45	625	570	1						1			
*	<i>Pô Kô</i>					<i>287</i>	<i>181</i>	<i>2,490</i>	<i>1,496</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
1		CNSH thôn Đăk Rao Nhỏ	NM	2006	2006	36	28	500	384	1						1			
2		CNSH thôn Kon Tu Peng	NM	2004	2004	36	0	500	0	1									1
3		CNSH thôn Kon Tu Peng	NM	2013	2013	116	80	920	712	1						1			
4		CNSH thôn Kon Tu Dốp	NM	2014	2015	98.5	73.2	570	400	1						1			
*	<i>Văn Lem</i>					<i>120</i>	<i>52</i>	<i>1,674</i>	<i>550</i>	<i>3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1</i>
1		CNSH thôn Măng Rương	NM	2006	2006	32	20	400	150	1								1	
2		CNSH thôn Tê Rông, Tê Hơ Ô, Tê Pen và Đăk Săng	NM	2009	2009	56	32	874	400	1								1	
3		CNSH thôn Đăk Xanh	NM	2006	2006	32	0	400	0	1									1
*	<i>Tân cảnh</i>					<i>48</i>	<i>0</i>	<i>747</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>
		CNSH thôn Đăk Ri Peng 1	NM	2006	2006	24	0	389	0	1									1

		CNSH thôn Đăk Ri Peng 2	NM	2006	2006	24	0	358	0	1								1	
V-	H. Kon Rẫy					972	359	12,150	4,476	37	0	0	0	0	0	13	6	11	7
*	Đăk Kôi					112	77	1,400	954	9	0	0	0	0	0	4	4	1	0
1		CNSH thôn 1	NM	2002	2002	12	10	150	126	1						1			
2		CNSH thôn 2	NM	2003	2003	13	12	163	144	1						1			
3		CNSH thôn 3	NM	2003	2003	15	12	188	156	1						1			
4		CNSH thôn 4	NM	1999	2000	12	10	150	128	1						1			
5		CNSH thôn 5, 6	NM	2012	2013	16	10	200	127	1							1		
6		CNSH thôn 7A, 7B	NM	2002	2002	13	7	163	83	1							1		
7		CNSH thôn 8	NM	2011	2012	12	8	150	94	1							1		
8		CNSH thôn 9	NM	2002	2002	13	5	163	57	1								1	
9		CNSH thôn 10	NM	2002	2002	6	3	75	39	1							1		
*	Đăk Pnê					142	54	1,775	674	7	0	0	0	0	0	1	1	5	0
1		CNSH thôn Đăk Mơ Nam	NM	2006	2006	18	6	225	80	1								1	
2		CNSH thôn Kon Túc (Thôn 1)	NM	2002	2002	26	22	325	270	1						1			
3		CNSH thôn Đăk Nâm	NM	2006	2006	18	4	225	55	1								1	
4		CNSH thôn Đăk Po (Thôn 2)	NM	2002	2002	8	4	100	50	1							1		
5		CNSH Kon Gô I (Thôn 2)	NM	2003	2003	4	1	50	18	1								1	
6		CNSH TT cụm xã (Thôn 3)	NM	2005	2005	24	6	300	81	1								1	
7		CNSH Thôn 4	NM	2005	2005	44	10	550	120	1								1	
*	Đăk Ruông					156	33	1,950	408	6	0	0	0	0	0	1	1	1	3
1		CNSH thôn Kon Nhên (Thôn 8)	NM	2006	2007	33	23	413	291	1						1			
2		CNSH thôn Kon SRệt	NM	1994	1994	12	8	150	96	1							1		
3		CNSH thôn Kon SKôi	NM	1999	2000	21	2	263	21	1								1	
4		CNSH thôn Kon Tuh (Thôn 2)	NM	2005	2005	14	0	175	0	1									1
5		CNSH thôn Kon Bdeh	NM	2006	2006	14	0	175	0	1									1
6		CNSH thôn Kon SLạc	NM	2013	2013	62	0	775	0	1									1
*	Đăk Tơ Lung					190	112	2,375	1,406	8	0	0	0	0	0	6	0	1	1
1		CNSH thôn Kon Lỗ	NM	2007	2007	20	9	250	116	1								1	
2		CNSH thôn Kon Măng Tu	NM	2006	2006	31	22	388	278	1						1			
3		CNSH thôn Kon Keng	NM	2006	2006	38	0	475	0	1									1
4		CNSH thôn Kon Vi Vang	NM	1999	1999	15	15	188	183	1						1			
5		CNSH thôn Kon Rá	NM	1999	1999	10	9	125	112	1						1			

6		CNSH thôn Kon Bì	NM	2006	2006	26	19	325	239	1						1			
7		CNSH thôn Kon Long	NM	2007	2007	30	23	375	291	1						1			
8		CNSH thôn Kon Lung	NM	2009	2009	20	15	250	187	1						1			
*	Đắk Tôr Re					313	68	3,913	853	5	0	0	0	0	0	1	0	2	2
1		NTC Thôn 1, 2, 3	NM	2006	2006	46	0	575	0	1									1
2		NTC Thôn 5, 6	NM	2003	2003	70	24	875	300	1								1	
3		NTC Thôn 7, 8	NM	2005	2005	116	16	1,450	200	1								1	
4		NTC Thôn 10	NM	2005	2005	41	0	513	0	1									1
5		NTC Thôn 12	NM	2005	2005	40	28	500	353	1						1			
*	Tân Lập					59	14	738	181	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1
1		NTC Kon Du	NM	2003	2003	24	0	300	0	1									1
2		NTC Kon Bưư	NM	2006	2006	35	14	438	181	1								1	
VI-	H. Kon Plông					2,224	902	27,804	11,279	67	0	1	0	0	0	18	24	20	6
*	Đắk Long					502	168	6,270	2,102	5	0	1	0	0	0	1	0	4	1
1		CNSH Kon Leng 1,2	NM	2010	2010	18	6	225	78	1								1	
2		CNSH Kon Vương Ke 1, 2	NM	2008	2008	20	5	255	65	1								1	
3		CNSH Kon BRãi	NM	2007	2007	21	0	260	0	1									1
4		Nhà máy nước Măng Đen	NM	2009	2009	400	143	5,000	1,789			1				1			
5		Bể Chứa nước thôn Kon	NM	2011	2011	22	9	280	116	1								1	
6		CNSH Kon Xù	NM	2010	2010	20	4	250	54	1								1	
*	Đắk Nền					277	125	3,463	1,568	7	0	0	0	0	0	1	2	3	1
1		CNSH Xô Luông, Làng	NM	2013	2013	31	27	388	338	1						1			
2		CNSH Tu Ngú	NM	2007	2007	11	5	138	67	1								1	
3		CNSH Tu Rét	NM	2007	2007	34	14	425	170	1								1	
4		CNSH Đắk Lúp, Đắk Lai	NM	2013	2014	60	31	750	382	1							1		
5		CNSH Nước Tiêu, Nước	NM	2013	2013	71	28	888	347	1								1	
6		CNSH Xô Luông	NM	2004	2004	32	21	400	264	1							1		
7		CNSH TĐC Xô Thác	NM	2013	2014	38	0	475	0	1									1
*	Đắk Rìng					137	79	1,713	987	9	0	0	0	0	0	2	5	2	0
1		CNSH Trung tâm xã	NM	2012	2012	10	8	125	96	1						1			
2		CNSH Đắk Doa	NM	2004	2004	17	7	213	83	1								1	
3		CNSH Đắk Sao	NM	2006	2006	13	7	163	91	1							1		
4		CNSH Ngọc Hoàng	NM	2009	2009	13	7	163	86	1							1		
5		CNSH Đắk Chờ	NM	2007	2007	14	6	175	77	1								1	

6		CNSH Ngọc Ring	NM	2010	2011	10	7	125	82	1							1		
7		CNSH Đăk Da	NM	2010	2011	36	21	450	264	1							1		
8		CNSH Tăng Pơ	NM	2009	2009	11	9	138	115	1						1			
9		CNSH Đăk Ang	NM	2010	2011	13	7	163	93	1							1		
*	Đăk Tăng					246	67	3,075	839	6	0	0	0	0	0	1	3	2	0
1		CNSH Rô Xia 1	NM	2005	2005	12	6	150	77	1							1		
2		CNSH Rô Xia 2, 3	NM	2006	2006	20	11	250	142	1							1		
3		CNSH Vi Rin	NM	2006	2006	19	10	238	128	1							1		
4		CNSH Đăk Pờ Rô	NM	2012	2013	15	12	188	153	1						1			
5		CNSH Vi Ring 2	NM	2012	2012	80	11	1,000	136	1								1	
6		CNSH khu TĐC Đăk Tăng	NM	2012	2012	100	16	1,250	203	1								1	
*	Xã Hiếu					85	25	1,068	313	4	0	0	0	0	0	0	2	0	2
1		NTC KonPLing	NM	2007	2007	10	0	120	0	1									1
2		NTC Tu Con, Vi	NM	2000	2000	28	0	348	0	1									1
3		NTC ViGLong	NM	2005	2005	37	19	460	232	1							1		
4		NTC KonPLong	NM	2008	2008	11	6	140	81	1							1		
*	Măng Bút					490	215	6,124	2,692	12	0	0	0	0	0	4	5	3	0
1		CNSH thôn Đăk Lanh	NM	2008	2008	36	18	450	226	1							1		
2		CNSH thôn Đăk Giác	NM	2009	2009	27	15	335	192	1							1		
3		CNSH thôn Đăk Chun	NM	2008	2008	39	23	490	282	1							1		
4		CNSH Măng Lép (Đăk	NM	2010	2011	14	10	171	127	1						1			
5		CNSH thôn Kô Chắt	NM	2008	2008	38	20	480	246	1							1		
6		CNSH thôn Long Rua	NM	2013	2013	69	12	863	144	1								1	
7		CNSH Măng Bút	NM	2010	2010	34	30	425	377	1						1			
8		CNSH thôn Văng Loa	NM	2009	2009	30	22	370	271	1						1			
9		CNSH thôn Đăk Y Pai	NM	2009	2009	20	10	250	128	1							1		
10		CNSH các thôn: Đăk Niêng,	NM	2010	2010	80	8	1,000	102	1								1	
11		CNSH thôn Tu Nông	NM	2011	2011	74	23	930	287	1								1	
12		CNSH thôn Ngọc Mô	NM	2011	2011	29	25	360	310	1						1			
*	Măng Cành					179	96	2,239	1,199	8	0	0	0	0	0	5	3	0	0
1		CNSH thôn Kon Du	NM	2005	2005	21	17	263	207	1						1			
2		CNSH thôn Đăk Ne	NM	2006	2006	18	11	225	140	1							1		
3		CNSH Măng Mo, Măng	NM	2006	2006	23	13	293	157	1							1		
4		CNSH Măng Cành	NM	2009	2009	20	13	253	162	1							1		

5		CNSH thôn Kon Năng 2	NM	2009	2009	18	9	230	115	1						1			
6		CNSH thôn Tu Răng	NM	2003	2003	20	10	250	126	1						1			
7		CNSH thôn Kon Tu Răng	NM	2015	2015	40	14	500	178	1						1			
8		NTC Kon Năng	NM	2008	2008	18	9	225	114	1						1			
*	Ngọc Tem					240	99	3,002	1,243	13	0	0	0	0	0	4	3	4	2
1		CNSH Măng K Rí 1	NM	2004	2005	12	5	150	57	1								1	
2		CNSH Măng K Rí 2	NM	2013	2013	29	13	363	162	1								1	
3		CNSH thôn Đăk Chè 1	NM	2009	2009	17	9	213	117	1							1		
4		CNSH Đăk Lò 1	NM	2011	2011	16	12	200	153	1						1			
5		CNSH Đăk Lò 2	NM	2003	2003	28	14	350	176	1							1		
6		CNSH thôn Đăk Tàh Cót	NM	2003	2003	13	5	163	67	1								1	
7		CNSH thôn Đăk Nót	NM	2003	2003	32	0	400	0	1									1
8		CNSH thôn Đăk Cua	NM	2003	2003	22	0	275	0	1									1
9		CNSH thôn Đăk Cua	NM	2015	2015	8	6	100	73	1						1			
10		CNSH thôn Kép Linh	NM	2003	2003	16	9	200	108	1							1		
11		CNSH Kép Linh 2	NM	2012	2012	12	10	150	127	1						1			
12		CNSH thôn Điek Pét	NM	2014	2014	21	16	263	203	1						1			
13		CNSH thôn Măng Nách	NM	2004	2004	14	0	175	0	1								1	
*	Pờ Ê					68	27	851	336	3	0	0	0	0	0	0	1	2	0
1		CNSH Trung tâm xã	NM	2003	2003	22	5	275	63	1								1	
2		CNSH Vi Ô Lét	NM	2009	2009	15	8	188	97	1							1		
3		CNSH Thôn 6 (Vi Ka Oa)	NM	2013	2013	31	14	388	176	1								1	
VII-	H. Đăk Hà					2,736	1,080	24,676	13,630	31	0	2	0	0	0	15	7	7	4
*	Đăk HRing					59	53	737	668	3						3			
1		CNSH thôn 9	NM	2008	2008	24	23	300	292	1						1			
2		CNSH thôn 7	NM	2004	2004	18	16	224	197	1						1			
3		CNSH thôn Tu Ría Yốp	NM	2007	2007	17	14	213	179	1						1			
*	Đăk La					1,440	370	8,471	4,748		0	1	0	0	0	0	1	0	0
1		CNSH xã Đăk La	NN	2012	2013	1,440	395	8,471	4,940		0	1	0	0	0	0	1	0	0
*	Đăk PXi					252	128	3,153	1,602	7	0	0	0	0	0	4	1	0	2
1		CNSH thôn 3	NM	2001	2001	36	27	450	336	1						1			
2		CNSH thôn 4	NM	2011	2011	43	0	540	0	1									1
3		CNSH thôn 5	NM	1998	1998	44	0	550	0	1									1
4		CNSH thôn 7	NM	2011	2011	45	42	562	526	1						1			

5		CNSH thôn 8	NM	2001	2001	21	17	264	212	1						1			
6		CNSH thôn 9	NM	2011	2011	45	32	562	400	1						1			
7		CNSH thôn 10	NM	2001	2001	18	10	225	128	1							1		
*	Đắk Ui					219	111	2,738	1,388	3	0	1	0	0	0	1	1	2	0
1		CNSH thôn 5A	NM	2003	2003	32	23	400	284	1						1			
2		CNSH thôn 4	NM	2008	2008	18	6	225	71	1								1	
3		CNSH thôn 3	NM	2009	2009	45	11	563	142	1								1	
4		CNSH xã Đắk Ui	NN	2008	2009	124	71	1,550	891			1					1		
*	Ngọc Ráo					299	206	3,739	2,565	8	0	0	0	0	0	4	3	0	1
1		CNSH thôn Kon Braih	NM	2002	2002	22	16	275	205	1						1			
2		CNSH thôn Kon Hré	NM	2013	2013	34	33	425	415	1						1			
3		CNSH thôn Kon Rôn 1	NM	2011	2011	59	51	736	635	1						1			
4		CNSH thôn Kon Rôn	NM	2005	2005	36	24	450	305	1							1		
5		CNSH thôn Kon Stiul	NM	2005	2005	34	20	420	248	1							1		
6		CNSH Kon Rôt	NM	2005	2005	25	17	313	211	1							1		
7		CNSH Mô bành	NM	2006	2006	45	0	560	0	1									1
8		CNSH thôn Kon Băn	NM	2004	2004	45	45	560	546	1						1			
*	Ngọc Wang					295	125	3,689	1,560	5	0	0	0	0	0	2	0	2	1
1		CNSH Kon Stiul 2 (thôn4)	NM	2013	2013	51	50	638	624	1						1			
2		CNSH Kon Jơ Ri (thôn 3)	NM	2006	2006	76	0	950	0	1									1
3		CNSH Kon Gu 1	NM	2012	2012	65	51	813	632	1						1			
4		CNSH Kon Gu 2 (thôn 6)	NM	2009	2009	52	19	650	236	1								1	
5		CNSH Kon Chon (thôn 1)	NM	2006	2006	51	5	638	68	1								1	
*	Đắk Long					172	87	2,150	1,099	5	0	0	0	0	0	1	1	3	0
1		CNSH thôn 1 (Kon Teo)	NM	2006	2006	25	10	313	128	1								1	
2		CNSH thôn 2 (Đăk Lấp)	NM	2011	2011	25	15	313	192	1							1		
3		CNSH thôn 5 (KonĐaoYốp)	NM	2011	2011	65	53	813	663	1						1			
4		CNSH thôn 11 (ĐăkKơNe)	NM	2001	2001	37	3	463	39	1								1	
5		CNSH thôn 12 (Đăk Xế)	NM	2001	2001	20	6	250	77	1								1	
VIII-	H. Sa Thầy					1,196	318	15,018	4,055	18	0	0	0	0	0	1	3	7	7
*	Hơ Moong					400	219	5,000	2,739	4	0	0	0	0	0	1	1	2	0
1		Công trình NTC thôn Kơ Tu	NM	2009	2009	24	4	300	48	1								1	
2		Công trình NTC thôn Kà	NM	2010	2010	113	71	1,413	883	1							1		
3		Công trình NTC thôn Đăk	NM	2011	2012	138	107	1,725	1,334	1						1			

4		Công trình NTC thôn Đăk	NM	2011	2014	125	38	1,563	474	1							1	
*	Mô Rai					72	9	900	193	2	0	0	0	0	0	0	1	1
1		Công trình NTC làng Kênh	NM	2009	2010	29	9	363	193	1							1	
2		Công trình NTC làng Rẽ	NM	1999	1999	43	0	538	0	1								1
*	Rơ Kơi					174	18	2,175	228	2	0	0	0	0	0	0	1	1
1		Công trình NTC thôn Khúc	NM	2001	2001	92	18	1,150	228	1							1	
2		Công trình NTC thôn Đăk	NM	2000	2000	82	0	1,025	0	1								1
*	Sa Bình					49	15	613	182	2	0	0	0	0	0	0	1	0
1		Công trình NTC làng Khúc	NM	1996	1966	24	0	300	0	1								1
2		Công trình NTC Bình Loong	NM	1994	1994	25	15	313	182	1							1	
*	Sa Nhơn					37	12	530	153	2	0	0	0	0	0	0	1	0
1		Công trình NTC Nhơn Lý	NM	1995	1995	20	0	250	0	1								1
2		Công trình NTC Nhơn Bình	NM	2000	2000	17	12	280	153	1							1	
*	Sa Sơn					60	0	750	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
1		Công trình NTC Ba ĐGốc	NM	1999	1999	60	0	750	0	1								1
*	Ya Ly					79	11	988	140	1	0	0	0	0	0	0	0	1
1		Giếng khoan Làng Tum,	NM	2010	2010	79	11	988	140	1								1
*	Xã Ya Tăng					205	17	2,563	209	2	0	0	0	0	0	0	0	1
1		Công trình NTC làng Look,	NM	2007	2007	85	0	1,063	0	1								1
2		Công trình NTC làng Trấp	NM	1997	1997	120	17	1,500	209	1								1
*	Ya Xia					120	17	1,500	211	2	0	0	0	0	0	0	0	1
1		Công trình NTC thôn 1, 2, 3	NM	2006	2006	60	0	750	0	1								1
2		Công trình NTC làng Rắc	NM	2003	2003	60	17	750	211	1								1
IX-	H. Tu Mơ Rông					2,257	859	27,942	10,737	68	0	0	0	0	0	25	16	10
*	Đăk Hà					394	54	4,922	680	9	0	0	0	0	0	2	2	1
1		CNSH thôn Ty Tu	NM	2006	2006	20	15	250	190	1						1		
2		CNSH thôn Tu Mơ Rông	NM	2010	2010	9	0	110	0	1								1
3		CNSH thôn Đăk Ptrang	NM	2002	2002	14	9	170	107	1							1	
4		CNSH thôn Đăk Hà	NM	2008	2008	14	0	180	0	1								1
5		CNSH thôn Kon Pia	NM	2005	2005	60	0	750	0	1								1
6		CNSH thôn Kon Ling	NM	2000	2000	14	10	175	128	1						1		
7		CNSH thôn Mô Pả	NM	2011	2011	214	0	2,675	0	1								1
8		CNSH thôn Kon Tun	NM	2007	2007	8	5	100	57	1							1	
9		CNSH thôn Ngọc Leang	NM	2008	2008	41	16	512	198	1								1

*	Đắk Na					161	106	2,013	1,324	7	0	0	0	0	0	3	1	1	2
1		CNSH thôn Đắk Rê 1	NM	2010	2010	29	22	358	277	1						1			
2		CNSH thôn Đắk Riếp 2	NM	2010	2010	18	11	225	132	1							1		
3		CNSH thôn Kon Chai	NM	2003	2003	13	0	163	0	1									1
4		CNSH thôn Long Tum	NM	2015	2015	19	14	242	170	1									1
5		CNSH thôn Mô Bành 1	NM	2006	2006	19	16	234	204	1						1			
6		CNSH thôn Mô Bành 2	NM	2010	2010	29	17	363	213	1								1	
7		CNSH thôn Hà Lăng (1 + 2)	NM	2011	2011	34	26	428	328	1						1			
*	Đắk Rơ Ông					218	25	2,720	315	4	0	0	0	0	0	0	1	0	3
1		CNSH thôn Kon Hĩa 1	NM	2011	2011	78	0	970	0	1									1
2		CNSH thôn ĐắkPlò1	NM	2001	2001	34	0	430	0	1									1
3		CNSH thôn ĐắkPlò	NM	2011	2012	48	25	600	315	1							1		
4		CNSH thôn Kon Hĩa 3	NM	2010	2010	58	0	720	0	1									1
*	Đắk Sao					274	101	3,427	1,269	10	0	0	0	0	0	3	2	2	3
1		CNSH thôn Năng Nhỏ 2	NM	2010	2010	34	18	425	224	1							1		
2		CNSH thôn Kach Lớn 1+2	NM	2010	2010	69	14	863	181	1								1	
3		CNSH TĐC Năng lớn 2,3 &	NM	2006	2006	32	20	400	253	1							1		
4		CNSH Năng Lớn 1	NM	2010	2010	20	16	250	204	1						1			
5		CNSH thôn Kach Nhỏ	NM	2011	2011	18	16	225	203	1						1			
6		CNSH thôn Năng Nhỏ 1	NM	2006	2006	18	0	230	0	1									1
7		CNSH Năng Lớn 2 (Làng	NM	2006	2006	15	11	187	135	1						1			
8		CNSH Trung tâm xã Đắk	NM	2004	2004	38	0	475	0	1									1
9		CNSH thôn Đắk Giá	NM	2006	2006	23	5	287	69	1								1	
10		CNSH thôn Kon Gung	NM	2008	2008	7	0	85	0	1									1
*	Măng Ri					190	124	2,370	1,544	6	0	0	0	0	0	3	2	1	0
1		CNSH Đắk Đơn + Trung	NM	2005	2005	32	11	400	137	1								1	
2		CNSH thôn Ngọc La 1,2	NM	2011	2011	51	33	640	415	1							1		
3		CNSH thôn Chung Tam	NM	2004	2004	26	21	320	258	1						1			
4		CNSH thôn Long Hy	NM	2006	2006	24	20	300	249	1						1			
5		CNSH thôn Pu Tá	NM	2003	2003	18	17	230	207	1						1			
6		CNSH TĐC Long Láy - Đắk	NM	2011	2011	38	22	480	278	1							1		
*	Ngọc Lây					179	111	2,236	1,393	7	0	0	0	0	0	4	2	1	0
1		CNSH Trung tâm xã Ngọc	NM	2010	2010	39	30	488	378	1						1			
2		CNSH thôn Mô Za	NM	2006	2006	23	12	288	146	1							1		

3		CNSH thôn Ko Xia 2	NM	2012	2012	38	9	475	107	1								1	
4		CNSH thôn Mãng Rương	NM	2012	2012	18	15	230	188	1						1			
5		CNSH thôn Lộc Bông	NM	2010	2010	26	16	320	205	1							1		
6		CNSH thôn ĐăkPrế	NM	2010	2010	17	13	210	167	1						1			
7		CNSH Khu TĐC	NM	2010	2010	18	16	225	202	1						1			
*	Ngọc Yêu					189	126	2,363	1,578	3	0	0	0	0	0	2	1	0	0
1		CNSH Trung tâm xã Ngọc Yêu	NM	2011	2012	83	47	1,038	582	1						1			
2		CNSH thôn Tam Rìng	NM	2010	2010	42	29	525	368	1						1			
3		CNSH thôn BaTu 1, 3, Long Láy 2	NM	2001	2001	64	50	800	628	1						1			
*	Tê Xăng					230	65	2,870	809	5	0	0	0	0	0	0	1	2	2
1		CNSH TTX Tê Xăng	NM	2011	2011	84	21	1,050	258	1								1	
2		CNSH thôn Đăk Sông	NM	2003	2004	43	0	540	0	1									1
3		CNSH thôn Đăk Viên	NM	2004	2004	7	0	85	0	1									1
4		CNSH thôn Tân Ba	NM	2006	2006	42	6	520	78	1								1	
5		CNSH thôn Tu Thó	NN	2010	2010	54	38	675	473	1							1		
*	TuMơRông					97	63	1,208	786	8	0	0	0	0	0	5	2	0	1
1		CNSH thôn Tu Mơ Rông	NM	2010	2010	16	11	195	140	1						1			
2		CNSH thôn Tu Cấp	NM	2005	2005	17	12	211	156	1						1			
3		CNSH thôn Đăk Chum 1	NM	2003	2003	12	10	150	128	1						1			
4		CNSH thôn Đăk Neang	NM	2001	2001	9	8	112	100	1						1			
5		CNSH thôn Đăk Ka	NM	2015	2015	14	7	171	86	1							1		
6		CNSH thôn Văn Sang	NM	2002	2002	6	0	80	0	1									1
7		CNSH thôn Long Leo	NM	2005	2005	14	7	169	85	1							1		
8		CNSH thôn Đăk Chum 2	NM	2006	2006	10	7	120	91	1						1			
*	Văn Xuôi					133	67	1,663	842	6	0	0	0	0	0	3	2	1	0
1		CNSH thôn Ba Khen & TTX	NM	2005	2005	17	9	213	107	1							1		
2		CNSH thôn Đăk Văn 1	NM	2004	2004	18	14	225	177	1						1			
3		CNSH thôn Đăk Văn 2	NM	2006	2006	58	17	725	207	1								1	
4		CNSH thôn Đăk Văn 3	NM	2006	2006	8	6	100	73	1						1			
5		CNSH thôn Đăk Linh	NM	2006	2006	12	8	150	101	1							1		
6		CNSH thôn Long Tro - Ba Khen	NM	2009	2009	20	14	250	177	1						1			
*	Đăk Tờ Kan					172	16	2,150	197	3	0	0	0	0	0	0	0	1	2
1		CNSH Khu Tái định cư	NM	2010	2010	48	16	600	197	1								1	

2		CNSH thôn Tê Xô Trong	NM	2007	2007	22	0	275	0	1									1
3		CNSH ĐăkPrông & KonHNông	NM	2010	2010	102	0	1,275	0	1									1
X-	H. Ia Hdrai					48	26	600	320	1							1		
*	Ia Dom					48	26	600	320	1							1		
1		CNSH thôn 3	NM	2015	2015	48	26	600	320	1							1		
		Tổng cộng				15,342	5,783	179,867	70,443	379	0	5	0	1	0	105	75	94	111